

CA DAO, DÂN CA NHỮNG CÂU HÁT VỀ TÌNH CẢM GIA ĐÌNH

I- GỢI DẪN

1. Thể loại :

a) Ca dao, dân ca là tên gọi chung của các thể loại trữ tình dân gian kết hợp giữa lời và nhạc, diễn tả đời sống nội tâm của con người. Hiện nay còn phân biệt ca dao và dân ca : Dân ca là những sáng tác kết hợp giữa lời và nhạc, ca dao là lời thơ của dân ca, ngoài ra còn bao gồm cả những bài thơ dân gian mang phong cách nghệ thuật chung với lời thơ dân ca.

b) Ca dao dân ca thuộc loại trữ tình, phản ánh tâm tư tình cảm, thế giới tâm hồn của con người (trữ: phát ra, bày tỏ, thể hiện ; tình : tình cảm, cảm xúc). Nhân vật trữ tình phổ biến trong ca dao, dân ca là những người vợ, người chồng, người mẹ, người con,... trong quan hệ gia đình ; những chàng trai, cô gái trong quan hệ tình bạn, tình yêu ; người nông dân, người phụ nữ,... trong quan hệ xã hội.

c) Bên cạnh những đặc điểm chung với thơ trữ tình (có vần, nhịp, sử dụng nhiều biện pháp tu từ,...), ca dao, dân ca có những đặc thù riêng :

+ Ca dao, dân ca thường rất ngắn, đa số là những bài gồm hai hoặc bốn dòng thơ.

+ Sử dụng thủ pháp lặp (lặp kết câu, lặp dòng thơ mở đầu, lặp hình ảnh, lặp ngôn ngữ,...) như là một thủ pháp chủ yếu để tổ chức hình tượng.

d) Ca dao, dân ca là mẫu mực về tính chân thực, hồn nhiên, cô đúc, về sức gợi cảm và khả năng lưu truyền. Ngôn ngữ ca dao, dân ca là ngôn ngữ thơ nhưng vẫn rất gần với lời nói hằng ngày của nhân dân và mang màu sắc địa phương rất rõ.

2. Đại ý :

Chiếm khối lượng lớn trong kho tàng ca dao dân tộc, những bài ca dao về tình cảm gia đình đã diễn tả chân thực và xúc động những mối quan hệ tình cảm vừa thân mật, ấm cúng vừa rất thiêng liêng của con người Việt Nam. Đó là nỗi nhớ, lòng kính yêu, biết ơn ông bà, cha mẹ, tình cảm anh em ruột thịt,...

3. Cách đọc :

Phần lớn các bài ca dao đều được viết theo nhịp đều đặn (2/2 hoặc 4/4), do đó khi đọc chỉ cần hạ thấp giọng, thể hiện nỗi nhớ da diết hoặc tình cảm gia đình thấm thiết, mặn nồng,...

II - KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Có thể căn cứ vào lời hát hoặc nội dung câu hát để xác định các câu ca dao là lời của ai nói với ai.

Bài 1: Căn cứ vào bốn chữ trong câu cuối cùng : "ghi lòng con ơi !", có thể phán đoán đây là lời của người mẹ hát ru con.

Bài 2: Theo hoàn cảnh của người hát (cứ đến chiều lại ra đứng ngõ sau mà trông về quê mẹ), có thể phán đoán rằng đây là lời của người con gái lấy chồng xa quê nói với mẹ, nhớ về quê mẹ (nơi sinh ra và lớn lên).

Bài 3 : Nội dung của câu ca dao này là nỗi nhớ (của con cháu) đối với ông bà. Câu này không có từ nào nói rõ đây là lời của ai nhưng căn cứ vào ý nghĩa đó có thể

cho rằng đây là lời của con cháu thắm nói với ông bà (hoặc đang nói với người thân) về nỗi nhớ đó.

Bài 4 : Cũng như câu thứ ba, câu hỏi này cũng không có từ nào chỉ ra đây là lời của ai. Căn cứ vào nội dung (tình cảm anh em trong gia đình), có mấy khả năng :

- Đây là lời của ông bà, cô bác nói với các cháu.
- Đây là lời của cha mẹ dặn dò con cái phải biết yêu thương nhau.
- Đây là lời anh em trong nhà tâm sự, bảo ban lẫn nhau.

2. Trong bài 1, bằng lời hát ru, người mẹ muốn nói với con về công ơn trời biển của cha mẹ và nhắn nhủ con phải ghi lòng tạc dạ công ơn đó.

Cái hay của bài ca dao trước hết là ở hình thức truyền đạt. Không phải bằng lời trực tiếp mà là lời hát ru. Người nghe hát còn chưa hiểu gì về nội dung câu hát nên sức tác động là ở giọng điệu, ở tình cảm yêu con rất mực của người mẹ.

Bài ca dao sử dụng hình thức ví von quen thuộc trong ca dao, dân ca. Ví công cha, nghĩa mẹ như núi ngất trời, như nước ở ngoài biển Đông là lấy cái mênh mông, vĩnh hằng, vô hạn của trời đất, thiên nhiên để so sánh, làm nổi bật ý nghĩa : công ơn cha mẹ vô cùng to lớn, không thể nào cân đong đo đếm hết được. Ví công cha với núi ngất trời là khẳng định sự lớn lao, ví nghĩa mẹ như nước biển Đông là để khẳng định chiều sâu, chiều rộng. Đây cũng là một nét tâm thức của người Việt. Hình ảnh mẹ không lớn lao, kì vĩ như hình ảnh cha nhưng sâu xa hơn, rộng mở và gần gũi hơn. Đôi công cha với nghĩa mẹ, núi với biển là cách diễn đạt quen thuộc, đồng thời cũng làm cho các hình ảnh được tôn cao thêm, trở nên sâu sắc và lớn lao hơn.

Thành ngữ cù lao chín chữ đi liền ngay sau hình ảnh núi cao biển rộng vừa cụ thể hoá công cha, nghĩa mẹ vừa thể hiện âm điệu tôn kính, nhắn nhủ của câu hát.

Những câu ca dao khác cũng nói về công cha, nghĩa mẹ :

- Công cha như núi Thái Sơn Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra...
- Ông cha nặng lắm ai ơi

Nghĩa mẹ bằng trời chín tháng cưu mang...

3. Cần hiểu rõ hơn hoàn cảnh của bài ca dao này. Ngày xưa, do quan niệm "trọng nam khinh nữ", coi "con gái là con người ta" nên những người con gái bị ép gả hoặc phải lấy chồng xa nhà đều phải chịu nhiều nỗi khổ tâm. Nỗi khổ lớn nhất là xa nhà, thương cha thương mẹ mà không được về thăm, không thể chăm sóc, đỡ đần lúc cha mẹ đau ốm, bệnh tật.

Nỗi nhớ mẹ của người con gái trong bài ca dao này rất da diết. Điều đó được thể hiện qua nhiều từ ngữ, hình ảnh :

- Chiều chiều : không phải một lần, một lúc mà chiều nào cũng vậy.
- Đứng ngõ sau : ngõ sau là ngõ vắng, đi với chiều chiều càng gợi lên không gian vắng lặng, heo hút. Trong khung cảnh ảm đạm, hình ảnh người phụ nữ cô đơn thui thủi một mình nơi ngõ sau càng nhỏ bé, đáng thương hơn nữa.
- Ruột đau chín chiều : chín chiều là "chín bề", là "nhiều bề". Câu ca dao không nói rõ những nỗi đau nào nhưng cách diễn đạt lay cái cụ thể (chín bề) để diễn tả cái không cụ thể (tâm sự ngổn ngang) đã có sức gợi tả lớn. Trong hoàn cảnh ấy, người con gái có thể đau vì nhiều lẽ : nhớ nhà, thương cha thương mẹ, buồn vì

không đỡ đàn gì được cho mẹ, cảm cảnh thân phận,... Dù là nỗi đau nào thì cái không gian ấy cũng làm cho nó càng thêm tê tái. Cách sử dụng từ ngữ đối xứng (chiều chiều - chín chiều) cũng góp phần làm cho tình cảnh và tâm trạng của người con gái càng nặng nề, đau xót hơn.

4. Nỗi nhớ và sự yêu kính đối với ông bà được diễn tả trong bài 3 qua hình thức so sánh quen thuộc, khá phổ biến trong ca dao :

- *Qua đình ngả nón trông đình*

Đình bao nhiêu ngói thương mình bấy nhiêu

- Qua cầu ngả nón trông cầu Cầu bao nhiêu nhịp dạ sầu bấy nhiêu...

Cùng kiểu so sánh, thể hiện tình cảm đó nhưng bài ca dao này còn có những nét riêng đặc sắc qua việc sử dụng những từ ngữ, hình ảnh rất phù hợp với tâm trạng :

- Trông lên : thể hiện sự tôn kính, trân trọng.

- Hình ảnh nuộc lạt vừa gợi ý nghĩa "nhiều không kể xiết" vừa thể hiện sự bền chặt, gắn bó, cụ thể ở đây là trong tình cảm gia đình, giữa con cháu với ông bà.

- Cặp quan hệ từ bao nhiêu – bấy nhiêu cũng góp phần khẳng định tình cảm, nỗi nhớ da diết của con cháu với ông bà.

5. Trong bài 4, tình cảm anh em được thể hiện qua những lời nhắn nhủ tâm tình. Hình thức thể hiện rất phong phú. Ban đầu là một lời phủ định : "Anh em nào phải người xa". Ngay từ đầu, hai chữ nào phải đã xoá đi những quan niệm không đúng (kiểu như : "anh em kiến giả nhất phận" : ai cũng chỉ chú ý tới số phận riêng của mình, không lo đến người khác) vẫn thường chia rẽ tình cảm anh em trong gia đình. Tiếp theo là lời khẳng định, không phải một lần mà là hai lần (cùng chung bác mẹ - cùng thân).

Câu tiếp theo vẫn sử dụng giọng điệu khẳng định nhưng ở mức cao hơn : Yêu nhau như thế tay chân Anh em hòa thuận hai thân vui vầy

Trên cơ thể, tay và chân là những bộ phận rất quan trọng, luôn gắn liền với cơ thể, có quan hệ mật thiết với nhau. Lấy tay, chân để so sánh, ví với tình anh em là cách so sánh giàu hình tượng và có sức thuyết phục cao : đã là anh em phải gắn bó thân thiết như chân với tay, không được xa rời, phải biết nương tựa vào nhau ("Một giọt máu đào hơn ao nước lã").

6. Những biện pháp nghệ thuật tiêu biểu trong cả bốn bài ca dao :

- Thể thơ lục bát.

- Cách ví von, so sánh.

- Những hình ảnh gần gũi, quen thuộc trong đời sống hằng ngày.

- Đặc biệt, ngôn ngữ vẫn mang tính chất hướng ngoại nhưng không theo hình thức đối đáp mà chỉ là lời nhắn nhủ, tâm tình.

III - LIÊN HỆ

Ca dao còn gọi là phong dao. Phong dao, ca dao không phải là thuật ngữ dân gian. Đó là những thuật ngữ Hán - Việt. Thuật ngữ phong dao đầu tiên được các nhà nho dùng ở Việt Nam để gọi bộ phận những câu thơ mà họ quan tâm tới và đã ghi chép trong vốn ca hát và lời nói ví truyền miệng của nhân dân. Bộ phận những câu thơ ấy phần nhiều có nội dung phản ánh phong tục, hoặc có ý nghĩa giáo dục theo cách hiểu của nhà nho, vì vậy được họ xem như là phần tinh túy nhất của thơ ca dân

gian và thơ ca dân tộc. Từ cuối thế kỉ XVIII - đầu thế kỉ XX, đã có những sách như Nam phong giải trào, Quốc phong thi hợp thái, Việt Nam phong sử, Đại Nam quốc tụy, Tục ngữ phong dao tập hợp, ghi chép thơ ca dân gian Việt Nam theo khuynh hướng trên. So với thuật ngữ phong dao và những thuật ngữ xuất phát từ thuật ngữ đó như phong thi, nam phong, quốc phong, phong sử,... kể trên thì thuật ngữ ca dao có nội dung rộng hơn. Thuật ngữ này đã từng được dùng phổ biến trong giới trí thức Hán học ở Trung Quốc từ nhiều thế kỉ trước. Nó được các nhà trí thức Hán học Việt Nam dùng một cách rộng rãi từ đầu thế kỉ XX cùng với thuật ngữ phong dao, và ngày càng được dùng một cách phổ biến cho tới ngày nay.

Nếu định nghĩa theo từ nguyên, thì ca là bài hát có chương khúc hoặc có âm nhạc kèm theo, còn dao là bài hát tron. Như vậy thì giữa thuật ngữ ca dao và thuật ngữ dân ca hầu như không có ranh giới rõ rệt. Song trong thực tế khi giới trí thức trước đây sưu tập các câu hát và bài hát dân gian, họ chỉ quan tâm ghi chép phần lời thơ của những sáng tác ấy, cho nên thuật ngữ ca dao được họ dùng để gọi tên những ghi chép ấy đã có nội dung hẹp hơn thuật ngữ dân ca : nó chỉ phần lời thơ của những sáng tác dân ca. Hơn nữa, do người sưu tập thời xưa có khuynh hướng chỉ ghi chép những câu, những bài hay nhất và có ý nghĩa khái quát nhất về mặt phản ánh đời sống, phong tục và giáo dục đạo đức, nên thuật ngữ ca dao lại có nội dung thu hẹp hơn nữa : ca dao không phải là toàn bộ lời thơ của các câu hát và bài hát dân gian, mà chỉ là một bộ phận quan trọng của thơ ca dân gian, chủ yếu thuộc thể trữ tình và mang một phong cách riêng. Chính phong cách riêng này của ca dao đã phân biệt ca dao với thơ thành văn và cả với một số thể loại thơ ca dân gian khác như thơ sử thi, vè, v.v. Cho nên, về sau người ta còn dùng thuật ngữ ca dao để chỉ một hình thức thể loại của thơ ca dân tộc : những sáng tác theo thể ca dao có thể thuộc phạm trù văn học dân gian nếu đó là những sáng tác tập thể, truyền miệng, cũng có thể thuộc phạm trù văn học thành văn nếu đó là những sáng tác cá nhân, thành văn. Hiện nay, để phân biệt với những bài ca dao thành văn do cá nhân sáng tác nên, người ta gọi những bài ca dao truyền miệng do tập. thể sáng tác lưu truyền là ca dao dân gian. Còn ca dao dân gian từ Cách mạng tháng Tám (1945) trở về trước thường gọi rõ hơn là ca dao cổ truyền.

Ca dao cổ truyền Việt Nam có nội dung phản ánh đời sống nhiều mặt của nhân dân lao động thời xưa. Trong ca dao có thể tìm thấy những kí ức dân gian về một số sự kiện và nhân vật lịch sử quan trọng, những bằng chứng về tập quán làm ăn, tập tục gia đình và xã hội, tâm lí và thị hiếu của các tầng lớp nhân dân lao động thời xưa. Trong đề tài lao động, ca dao miêu tả sinh hoạt lao động, kinh nghiệm làm ăn và tâm trạng, tư tưởng, tình cảm con người trong các mối quan hệ lao động. Trong đề tài gia đình, ca dao ca ngợi những biểu hiện tốt đẹp, phê phán những biểu hiện xấu trong quan hệ tình cảm và đạo đức giữa các thành viên trong gia đình và dòng họ. Nhân vật người phụ nữ chịu nhiều nỗi đau khổ do thân phận thấp kém và bị phụ thuộc trong gia đình phụ quyền phong kiến là nhân vật trữ tình chính của loại đề tài này. Trong đề tài xã hội, ca dao nhận thức về những nỗi bất công trong xã hội có giai cấp, phản ánh tâm trạng đau khổ và ý thức phản kháng của những tầng lớp nghèo khổ đối với các tầng lớp trên của xã hội, đối với những đại diện xấu, ác của

chính quyền phong kiến. Trong đề tài này có bộ phận ca dao trào phúng mà đối tượng đã kích ngoài một số đại diện xấu, ác của chính quyền phong kiến, còn có những kẻ lừa bịp, đồi trụy trong lớp người thực hành tôn giáo, tín ngưỡng.

Lĩnh vực sáng tạo phong phú nhất của ca dao cổ truyền là lĩnh vực đề tài tình yêu nam nữ. Sự phát triển của ca dao tình yêu phản ánh nhu cầu bộc lộ một loại tình cảm và nhu cầu thực hiện một loại sinh hoạt tình cảm phong phú của con người. Sự phát triển của ca dao tình yêu cũng đồng thời được giải thích bởi sự phổ biến rộng rãi và tồn tại lâu đời của sinh hoạt hát đối đáp nam nữ, một sinh hoạt ca hát dân gian có nhiều gắn bó mật thiết với điều kiện lao động, phong tục, tập quán xã hội và nghi lễ - tín ngưỡng của những cư dân nông nghiệp. Ca dao tình yêu của người Việt có những nhân vật trữ tình là chàng trai và cô gái mang những nét chung về diện mạo, tính cách và tâm hồn của thanh niên nam nữ nông thôn thời phong kiến. Qua những lời trao đổi giữa hai nhân vật trữ tình đó, ca dao tình yêu nhiều khi bộc lộ một cách trực tiếp những quan niệm về hôn nhân và tình yêu trai gái, tình yêu vợ chồng của người lao động xưa kia. Nhiều sắc thái tâm trạng như lòng khao khát yêu đương, những e dè, băn khoăn trong bước đầu của quan hệ tình yêu, những niềm vui và những nỗi đau khổ do tình yêu hạnh phúc và tình yêu đau khổ đưa lại, những nỗi nhớ thương, những niềm mơ ước về cuộc sống chung, v.v. được miêu tả một cách chân thật, có khi mộc mạc mà cũng có khi tinh tế. Trong ca dao, tình yêu còn thấy bộc lộ những quan niệm về một mẫu người yêu mà trong lí tưởng thẩm mỹ có nhiều mâu thuẫn của người nông dân lao động thời phong kiến.

Ca dao cổ truyền Việt Nam có nội dung phản ánh đời sống sâu rộng, có tính trữ tình đậm đà, đồng thời cũng có tính tư tưởng sâu sắc. Tính tư tưởng sâu sắc của ca dao đặc biệt được biểu hiện trực tiếp ở một bộ phận những câu ca dao có nội dung triết lí. Trong ca dao triết lí, nhiều kinh nghiệm lịch sử - xã hội của nhân dân lao động được diễn đạt và truyền bá dưới hình thức là những nhận thức phổ biến về con người và việc đời, những phương châm xử thế phổ biến.

Ca dao cổ truyền Việt Nam có những nét độc đáo trong câu tứ và xây dựng hình tượng. Thiên nhiên là một trong những nguồn câu tứ dồi dào. Thiên nhiên được nhân hoá cũng là một nguồn tài liệu phong phú mà ca dao hay dùng để xây dựng hình tượng. Từ đó đã hình thành một số kiểu mở đầu miêu tả thiên nhiên ("Trên trời có đám mây xanh", "Trên trời có bảy vì sao", "Trời mưa bong bóng phập phồng", "Trời mưa nước chảy qua sân", "Gió đưa cây cải về trời", "Gió vàng hiu hắt đêm thanh", v.v), cùng với một số hình tượng và lối nói ẩn dụ được dùng phổ biến như "bến thuyền", "bến đò thuyền", "thân tầm", "tơ vương", "vườn hồng", "vào vườn hồng",... Trong ca dao cổ truyền Việt Nam có nhiều hình tượng được dùng như là mẫu đề (mô típ) thơ ca. Đó là những hình tượng đã được hình thành trên cơ sở những quan niệm chung và phổ biến về một hiện tượng tiêu biểu trong cuộc sống của nhân dân và dân tộc. Thí dụ mẫu đề "con thuyền", mẫu đề "dòng sông", mẫu đề "trầu cau", mẫu đề "chiếc áo rách vai" (hoặc "chiếc áo vá vai"), mẫu đề "sản phẩm địa phương", v.v.

Ca dao cổ truyền Việt Nam dùng các thể thơ dân tộc như các thể lục bát và song thất lục bát. Sáng tác ca dao có thể dài ngắn khác nhau, nhưng nhìn chung có thể

phân làm hai loại : loại những câu ca dao là những sáng tác chỉ gồm một khổ lục bát hoặc song thất lục bát, và loại những bài ca dao có số khổ thơ nhiều hơn. Trong ca dao cổ truyền Việt Nam, loại đơn vị câu ca dao chiếm một số lượng đáng kể. Điều đó có nguyên nhân chủ yếu ở chức năng của ca dao ; ca dao ra đời, tồn tại và được diễn xướng dưới hình thức những lời ca trong các sinh hoạt dân ca mà sinh hoạt dân ca đôi đáp là sinh hoạt quan trọng và phổ biến nhất; mặt khác ca dao cũng có phần được hình thành từ xu hướng cấu tạo những lời nói có vần và nhịp điệu trong dân gian, và do đó vẫn thường được dùng như một loại ngôn ngữ trao đổi trực tiếp. Nhiều đặc điểm về cấu tứ và cấu trúc hình thức câu thơ có thể giải thích được khi đặt vào trong mối quan hệ với chức năng trên đây của ca dao cổ truyền Việt Nam.

Với tư cách là một thể thơ dân ca và dân tộc, ca dao đã bắt đầu được các tầng lớp trí thức sử dụng để sáng tác ít nhất là từ đầu thế kỉ XX. Trong các cuộc vận động cách mạng trước năm 1945, ca dao đã từng được dùng như một trong những phương tiện tuyên truyền và cổ động. Từ sau Cách mạng tháng Tám, cùng với sự tiếp tục ra đời và tồn tại của ca dao dân gian mới, còn xuất hiện những phong trào quần chúng sáng tác ca dao thành văn, và có hiện tượng có những cá nhân đã ít nhiều nổi tiếng trong lĩnh vực sáng tác này. Chính vì vậy, những thành tựu sáng tác ca dao quan trọng sau Cách mạng như ca dao chống Pháp, ca dao chống Mĩ, cũng phải được xem là đối tượng nghiên cứu của cả hai ngành nghiên cứu văn học và nghiên cứu văn học dân gian".

CHU XUÂN DIÊN [Từ điển văn học, tập I, NXB Khoa học xã hội, Hv 1983]